

**BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN**

Số: **6969** /TCHQ-TXNK

V/v triển khai thực hiện Thông tư số
112/2018/TT-BTC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày **26** tháng 11 năm 2018

Kính gửi:

- Các cục Hải quan tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra sau thông quan.

Ngày 15/11/2018, Bộ Tài chính ký Thông tư số 112/2018/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 174/2015/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kê toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Căn cứ khoản 1 Điều 22 Thông tư số 174/2015/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định: “1. ... *Tổng cục Hải quan được bổ sung thêm các tài khoản cấp 2, cấp 3, cấp 4, cấp 5 (trừ các tài khoản mà Bộ Tài chính đã quy định tại Thông tư này) để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị*”;

Căn cứ mục I Phụ lục 02 tại Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 về Danh mục hệ thống tài khoản kế toán.

Để triển khai thực hiện Thông tư số 112/2018/TT-BTC, Tổng cục Hải quan ban hành Danh mục hệ thống tài khoản kế toán thuộc thẩm quyền của Tổng cục Hải quan (phụ lục kèm theo).

Các Cục Hải quan tỉnh, thành phố bắt đầu thực hiện theo Danh mục hệ thống tài khoản kế toán theo phụ lục nêu trên từ ngày 01/01/2019.

Tổng cục Hải quan thông báo để các Cục Hải quan tỉnh, thành phố biết và thực hiện./.

Nơi nhận: *HN*

- Như trên;
- Tổng cục trưởng (để b/c);
- Cục CNTT&TK Hải quan (để t/h);
- Lưu: VT, TXNK(3b).

M...

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Thái
Nguyễn Dương Thái



Phụ lục

DANH MỤC HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN CẤP 3, CẤP 4

ĐANG HÀNH KÈM THEO THÔNG TƯ SỐ 112/2018/TT-BTC NGÀY 15/11/2018 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
(Ban hành kèm theo công văn số 6969/TCHQ-TXNK ngày 26/11/2018 của Tổng cục Hải quan)

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
I					TÀI KHOẢN TRONG BẢNG CÂN ĐỐI	
					TÀI KHOẢN	
					LOẠI 1- TÀI SẢN	
1	111				Tiền mặt	
		11101			Tiền thuế	
			1110101		Tiền Việt Nam	
			1110102		Ngoại tệ	
		11102			Khác	
			1110201		Tiền Việt Nam	
			1110202		Ngoại tệ	
2	112				Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng	
		11201			Tiền gửi của hải quan tại Kho bạc	
			1120101		Tiền gửi phí, lệ phí hải quan	
				11201011	Phí hải quan đăng ký tờ khai	
				11201012	Phí hải quan bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	
				11201013	Phí hải quan đối với máy bay	
				11201014	Lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh	
			1120102		Tiền gửi thu phạt trong lĩnh vực hải quan	
			1120103		Tiền gửi tạm giữ chờ xử lý	
				11201031	Tang vật tạm giữ chờ xử lý	
				11201032	Thu bán hàng tịch thu	

lên

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
				11201033	Thu bán hàng tồn đọng	
			1120104		Tiền gửi thu thuế	
				11201041	Thuế xuất khẩu	
				11201042	Thuế nhập khẩu	
				11201043	Thuế TTĐB	
				11201044	Thuế chống bán phá giá	
				11201045	Thuế BVMT	
				11201046	Thuế tự vệ	
				11201047	Thuế chống phân biệt đối xử	
				11201048	Thuế chống trợ cấp	
				11201049	Thuế GTGT	
				1120104a	Thuế khác	
			1120107		Tiền thuế, lệ phí Doanh nghiệp nộp trước	
			1120109		Tiền gửi khác tại kho bạc	
		11202			Tiền gửi Ngân hàng	
			1120201		Tiền gửi phí, lệ phí Hải quan	
			1120202		Tiền gửi phạt VPHC trong lĩnh vực hải quan	
			1120203		Tiền chậm nộp	
			1120204		Tiền gửi thu thuế	
			1120209		Tiền gửi khác tại ngân hàng	
		11203			Tiền tạm giữ của Bộ Tài chính	
		11204			Tiền gửi phí thu hộ	
			1120403		Phí cà phê	
			1120404		Phí hạt tiêu	
			1120405		Phí hạt điều	
			1120409		Phí thu hộ khác	
		11209			Khác	
			1120901		Thu bán hàng tịch thu	
			1120903		Tiền ký quỹ tham vấn giá	
			1120904		Tiền đặt cọc tạm nhập tái xuất	
			1120909		Thu khác	
3	113				Tiền đang chuyển, tiền chờ xác nhận thông tin thu từ KBNN	

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
		11301			Tiền đang chuyển	
		11302			Tiền chờ xác nhận thông tin	
			1130201		Thuế chuyên thu	
			1130202		Thuế tạm thu	
			1130203		Phạt VPHC và tiền chậm nộp	
			1130204		Phí và lệ phí	
		11399			Khác	
4	131				Phải thu về thuế chuyên thu	
		13101			Thuế xuất khẩu	
		13102			Thuế nhập khẩu	
		13103			Thuế GTGT	
		13104			Thuế TTĐB	
		13105			Thuế chống bán phá giá	
		13106			Thuế BVMT	
		13107			Thuế tự vệ	
		13108			Thuế chống phân biệt đối xử	
		13109			Thuế chống trợ cấp	
		13199			Thuế chuyên thu khác	
5	132				Phải thu phí, lệ phí	
		13201			Phí hải quan đăng ký tờ khai	
		13202			Phí hải quan bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	
		13203			Phí hải quan đối với chuyển bay	
		13204			Lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh	
		13205			Phí, lệ phí thu hộ	
			1320503		Phí thu hộ cà phê	
			1320504		Phí thu hộ hạt tiêu	
			1320505		Phí thu hộ hạt điều	
			1320509		Phí thu hộ khác	
		13299			Khác	
6	133				Phải thu tiền phạt, chậm nộp, khác	
		13301			Thu chậm nộp thuế	
			1330101		Thuế xuất khẩu	

Đan

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
			1330102		Thuế nhập khẩu	
			1330103		Thuế GTGT	
			1330104		Thuế TTĐB	
			1330105		Thuế chống bán phá giá	
			1330106		Thuế bảo vệ môi trường	
			1330107		Thuế tự vệ	
			1330108		Thuế chống phân biệt đối xử	
			1330109		Thuế chống trợ cấp	
			1330199		Các khoản thanh toán khác	
		13302			Phạt vi phạm hành chính	
		13303			Thu chậm nộp phạt vi phạm hành chính	
		13399			Khác	
7	137				Phải thu về thuế tạm thu	
		13701			Thuế xuất khẩu	
			1370101		Hàng tạm nhập, tái xuất	
			1370102		Hàng tạm xuất, tái nhập	
			1370103		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu	
			1370104		Hàng nhập đầu tư	
			1370105		Hàng nhập gia công	
			1370106		Hàng chế xuất	
		13702			Thuế nhập khẩu	
			1370201		Hàng tạm nhập, tái xuất	
			1370202		Hàng tạm xuất, tái nhập	
			1370203		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu	
			1370204		Hàng nhập đầu tư	
			1370205		Hàng nhập gia công	
			1370206		Hàng chế xuất	
		13703			Thuế GTGT	
			1370301		Hàng tạm nhập, tái xuất	
			1370302		Hàng tạm xuất, tái nhập	
			1370303		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu	
			1370304		Hàng nhập đầu tư	

Van

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
			1370305		Hàng nhập gia công	
			1370306		Hàng chế xuất	
		13704			Thuế TTĐB	
			1370401		Hàng tạm nhập, tái xuất	
			1370402		Hàng tạm xuất, tái nhập	
			1370403		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu	
			1370404		Hàng nhập đầu tư	
			1370405		Hàng nhập gia công	
			1370406		Hàng chế xuất	
		13705			Thuế chống bán phá giá	
			1370501		Hàng tạm nhập, tái xuất	
			1370502		Hàng tạm xuất, tái nhập	
			1370503		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu	
			1370504		Hàng nhập đầu tư	
			1370505		Hàng nhập gia công	
			1370506		Hàng chế xuất	
		13706			Thuế BVMT	
			1370601		Hàng tạm nhập, tái xuất	
			1370602		Hàng tạm xuất, tái nhập	
			1370603		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu	
			1370604		Hàng nhập đầu tư	
			1370605		Hàng nhập gia công	
			1370606		Hàng chế xuất	
		13707			Thuế tự vệ	
			1370701		Hàng tạm nhập, tái xuất	
			1370702		Hàng tạm xuất, tái nhập	
			1370703		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu	
			1370704		Hàng nhập đầu tư	
			1370705		Hàng nhập gia công	
			1370706		Hàng chế xuất	
		13708			Thuế chống phân biệt đối xử	
			1370801		Hàng tạm nhập, tái xuất	

Van

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
			1370802		Hàng tạm xuất, tái nhập	
			1370803		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu	
			1370804		Hàng nhập đầu tư	
			1370805		Hàng nhập gia công	
			1370806		Hàng chế xuất	
		13709			Thuế chống trợ cấp	
			1370901		Hàng tạm nhập, tái xuất	
			1370902		Hàng tạm xuất, tái nhập	
			1370903		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu	
			1370904		Hàng nhập đầu tư	
			1370905		Hàng nhập gia công	
			1370906		Hàng chế xuất	
		13799			Thuế tạm thu khác	
8	138				Phải thu khác	
					LOẠI 3- PHẢI TRẢ	
9	331				Thanh toán với NSNN về thuế	
		33101			Thuế xuất khẩu	
			3310101		Hàng mẫu dịch	
			3310102		Hàng phi mẫu dịch, tiểu ngạch	
			3310103		Truy thu thuế	
		33102			Thuế nhập khẩu	
			3310201		Hàng mẫu dịch	
			3310202		Hàng phi mẫu dịch, tiểu ngạch	
			3310203		Truy thu thuế	
		33103			Thuế GTGT	
			3310301		Hàng mẫu dịch	
			3310302		Hàng phi mẫu dịch, tiểu ngạch	
			3310303		Truy thu thuế	
		33104			Thuế TTĐB	
			3310401		Hàng mẫu dịch	
			3310402		Hàng phi mẫu dịch, tiểu ngạch	
			3310403		Truy thu thuế	

Đón

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
		33105			Thuế chống bán phá giá	
			3310501		Hàng mẫu dịch	
			3310502		Hàng phi mẫu dịch, tiểu ngạch	
			3310503		Truy thu thuế	
		33106			Thuế BVMT	
			3310601		Hàng mẫu dịch	
			3310602		Hàng phi mẫu dịch, tiểu ngạch	
			3310603		Truy thu thuế	
		33107			Thuế tự vệ	
			3310701		Hàng mẫu dịch	
			3310702		Hàng phi mẫu dịch, tiểu ngạch	
			3310703		Truy thu thuế	
		33108			Thuế chống phân biệt đối xử	
			3310801		Hàng mẫu dịch	
			3310802		Hàng phi mẫu dịch, tiểu ngạch	
			3310803		Truy thu thuế	
		33109			Thuế chống trợ cấp	
			3310901		Hàng mẫu dịch	
			3310902		Hàng phi mẫu dịch, tiểu ngạch	
			3310903		Truy thu thuế	
		33199			Khác	
10	332				Thanh toán với NSNN về tiền phí, lệ phí	
		33203			Phí hải quan	
		33204			Lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh	
		33299			Khác	
11	333				Thanh toán với NSNN về tiền thu phạt, tiền chậm nộp và thu khác	
		33301			Tiền chậm nộp thuế	
			3330101		Thuế xuất khẩu	
			3330102		Thuế nhập khẩu	
			3330103		Thuế GTGT	
			3330104		Thuế TTĐB	

Van

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
			3330105		Thuế chống bán phá giá	
			3330106		Thuế bảo vệ môi trường	
			3330107		Thuế tự vệ	
			3330108		Thuế chống phân biệt đối xử	
			3330109		Thuế chống trợ cấp	
		33302			Tiền phạt VPHC	
			3330201		Tiền phạt VPHC	
			3330209		Khác	
		33303			Tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính	
		33306			Thu bán hàng tịch thu	
		33307			Thu bán hàng tồn đọng	
		33399			Khác	
12	334				Ghi thu ngân sách	
		33401			Thuế xuất khẩu	
		33402			Thuế nhập khẩu	
		33403			Thuế GTGT	
		33404			Thuế TTĐB	
		33405			Thuế chống bán phá giá	
		33406			Thuế BVMT	
		33407			Thuế tự vệ	
		33408			Thuế chống phân biệt đối xử	
		33409			Thuế chống trợ cấp	
		33499			Khác	
13	335				Phải hoàn thuế tạm thu	
		33501			Thuế xuất khẩu	
		33502			Thuế nhập khẩu	
		33503			Thuế GTGT	
		33504			Thuế TTĐB	
		33505			Thuế chống bán phá giá	
		33506			Thuế BVMT	
		33507			Thuế tự vệ	
		33508			Thuế chống phân biệt đối xử	

Đã

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
		33509			Thuế chống trợ cấp	
		33599			Khác	
14	336				Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác đã thu	
		33601			Thuế xuất khẩu	
			3360101		Hàng mậu dịch	
			3360102		Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
			3360103		Truy thu thuế	
		33602			Thuế nhập khẩu	
			3360201		Hàng mậu dịch	
			3360202		Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
			3360203		Truy thu thuế	
		33603			Thuế GTGT	
			3360301		Hàng mậu dịch	
			3360302		Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
			3360303		Truy thu thuế	
		33604			Thuế TTĐB	
			3360401		Hàng mậu dịch	
			3360402		Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
			3360403		Truy thu thuế	
		33605			Thuế chống bán phá giá	
			3360501		Hàng mậu dịch	
			3360502		Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
			3360503		Truy thu thuế	
		33606			Thuế BVMT	
			3360601		Hàng mậu dịch	
			3360602		Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
			3360603		Truy thu thuế	
		33607			Thuế tự vệ	
			3360701		Hàng mậu dịch	
			3360702		Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
			3360703		Truy thu thuế	
		33608			Thuế chống phân biệt đối xử	

7/20

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
			3360801		Hàng mậu dịch	
			3360802		Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
			3360803		Truy thu thuế	
		33609			Thuế chống trợ cấp	
			3390901		Hàng mậu dịch	
			3360902		Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
			3360903		Truy thu thuế	
		33610			Tiền phạt, chậm nộp	
			3361001		Tiền chậm nộp thuế	
			33610011		Thuế xuất khẩu	
			33610012		Thuế nhập khẩu	
			33610013		Thuế GTGT	
			33610014		Thuế TTĐB	
			33610015		Thuế chống bán phá gia	
			33610016		Thuế bảo vệ môi trường	
			33610017		Thuế tự vệ	
			33610018		Thuế chống phân biệt đối xử	
			33610019		Thuế chống trợ cấp	
			3361002		Phạt vi phạm hành chính	
			3361003		Tiền chậm nộp phạt	
			3361009		Khác	
		33611			Phí, lệ phí	
			3361103		Phí hải quan	
			3361104		Lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh	
		33699			Khác	
15	337				Các khoản thuế tạm thu	
		33701			Thuế xuất khẩu	
			3370101		Hàng tạm nhập, tái xuất	
			3370102		Hàng tạm xuất, tái nhập	
			3370103		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu	
			3370104		Hàng nhập đầu tư	
			3370105		Hàng nhập gia công	

Van

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
			3370106		Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
			3370109		Hàng khác	
		33702			Thuế nhập khẩu	
			3370201		Hàng tạm nhập, tái xuất	
			3370202		Hàng tạm xuất, tái nhập	
			3370203		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu	
			3370204		Hàng nhập đầu tư	
			3370205		Hàng nhập gia công	
			3370206		Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
			3370209		Hàng khác	
		33703			Thuế GTGT	
			3370301		Hàng tạm nhập, tái xuất	
			3370302		Hàng tạm xuất, tái nhập	
			3370303		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu	
			3370304		Hàng nhập đầu tư	
			3370305		Hàng nhập gia công	
			3370306		Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
			3370309		Hàng khác	
		33704			Thuế TTĐB	
			3370401		Hàng tạm nhập, tái xuất	
			3370402		Hàng tạm xuất, tái nhập	
			3370403		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu	
			3370404		Hàng nhập đầu tư	
			3370405		Hàng nhập gia công	
			3370406		Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
			3370409		Hàng khác	
		33705			Thuế chống bán phá giá	
			3370501		Hàng tạm nhập, tái xuất	
			3370502		Hàng tạm xuất, tái nhập	
			3370503		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu	
			3370504		Hàng nhập đầu tư	
			3370505		Hàng nhập gia công	

Đan

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
			3370506		Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
			3370509		Hàng khác	
		33706			Thuế BVMT	
			3370601		Hàng tạm nhập, tái xuất	
			3370602		Hàng tạm xuất, tái nhập	
			3370603		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu	
			3370604		Hàng nhập đầu tư	
			3370605		Hàng nhập gia công	
			3370606		Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
			3370609		Hàng khác	
		33707			Thuế tự vệ	
			3370701		Hàng tạm nhập, tái xuất	
			3370702		Hàng tạm xuất, tái nhập	
			3370703		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu	
			3370704		Hàng nhập đầu tư	
			3370705		Hàng nhập gia công	
			3370706		Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
			3370709		Hàng khác	
		33708			Thuế chống phân biệt đối xử	
			3370801		Hàng tạm nhập, tái xuất	
			3370802		Hàng tạm xuất, tái nhập	
			3370803		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu	
			3370804		Hàng nhập đầu tư	
			3370805		Hàng nhập gia công	
			3370806		Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
			3370809		Hàng khác	
		33709			Thuế chống trợ cấp	
			3370901		Hàng tạm nhập, tái xuất	
			3370902		Hàng tạm xuất, tái nhập	
			3370903		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu	
			3370904		Hàng nhập đầu tư	
			3370905		Hàng nhập gia công	

Van

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
			3370906		Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
			3370909		Hàng khác	
		33799			Khác	
16	338				Phải trả khác	
		33801			Tiền tạm giữ chờ xử lý	
		33805			Phải trả phí, lệ phí thu hộ	
			3380503		Phải trả phí thu hộ cà phê	
			3380504		Phải trả phí thu hộ hạt tiêu	
			3380505		Phải trả phí thu hộ hạt điều	
			3380509		Phải trả phí thu hộ khác	
		33806			Tiền bán hàng tịch thu	
		33807			Tiền bán hàng tồn đọng	
		33808			Nộp nhầm, thiếu thông tin chờ xử lý	
		33899			Khác	
17	343				Thanh toán vãng lai với đơn vị dự toán	
		34301			Phí, lệ phí	
		34306			Chi phí bán hàng tịch thu	
		34307			Chi phí bán hàng tồn đọng	
		34399			Khác	
18	344				Thanh toán vãng lai với cơ quan Tài chính	
		34401			Phạt VPHC	
		34406			Bán hàng tịch thu	
		34499			Khác	
19	348				Nhận đặt cọc, ký quỹ	
		34801			Khoản đặt cọc	
			3480102		Tiền đặt cọc hàng TNTX	
			3480103		Tiền đặt cọc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ	
			3480106		Đặt cọc bán hàng tịch thu	
		34806			Khoản ký quỹ	
		34899			Khác	
20	351				Tài khoản chỉnh lý sau quyết toán	
		35101			Tiền thuế	

Van

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
			3510101		Thuế xuất khẩu	
			3510102		Thuế nhập khẩu	
			3510103		Thuế GTGT	
			3510104		Thuế TTĐB	
			3510105		Thuế chống bán phá giá	
			3510106		Thuế BVMT	
			3510107		Thuế tự vệ	
			3510108		Thuế chống phân biệt đối xử	
			3510109		Thuế chống trợ cấp	
			3510199		Thuế khác	
		35102			Phí, lệ phí	
			3510299		Khác	
		35103			Tiền phạt, chậm nộp và thu khác	
			3510301		Tiền chậm nộp thuế	
			3510302		Tiền phạt VPHC	
			3510303		Tiền chậm nộp phạt	
		35199			Khác	
21	352				Chờ điều chỉnh giảm thu	
		35201			Tiền thuế	
		35202			Tiền chậm nộp thuế	
		35209			Thu khác	
22	354				Điều chỉnh giảm số thu	
		35401			Năm trước	
			3540101		Tiền thuế	
				35401011	Thuế xuất khẩu	
				35401012	Thuế nhập khẩu	
				35401013	Thuế GTGT	
				35401014	Thuế TTĐB	
				35401015	Thuế chống bán phá giá	
				35401016	Thuế BVMT	
				35401017	Thuế tự vệ	
				35401018	Thuế chống phân biệt đối xử	

7/10

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
				35401019	Thuế chống trợ cấp	
			3540102		Tiền chậm nộp thuế	
			3540103		Tiền phạt	
				35401033	Thoái thu tiền phạt	
			3540104		Chậm nộp phạt	
			3540105		Tiền Phí, lệ phí	
				35401051	Tiền phí	
				35401052	Tiền lệ phí	
			3540106		Truy thu thuế	
			3540109			
				35401091	Thoái thu khác	
				35401092	Thoái thu khác tiền PMD	
				35401093	Hoàn tiền MPMD khác	
		35402			Năm nay	
			3540201		Tiền thuế	
				35402011	Thuế xuất khẩu	
				35402012	Thuế nhập khẩu	
				35402013	Thuế GTGT	
				35402014	Thuế TTĐB	
				35402015	Thuế chống bán phá giá	
				35402016	Thuế BVMT	
				35402017	Thuế tự vệ	
				35402018	Thuế chống phân biệt đối xử	
				35402019	Thuế chống trợ cấp	
			3540202		Tiền chậm nộp thuế	
			3540203		Tiền phạt	
				35402033	Thoái thu tiền phạt	
			3540204		Chậm nộp phạt	
			3540205		Tiền Phí, lệ phí	
				35402051	Tiền Phí	
				35402052	Tiền lệ phí	
			3540206		Truy thu thuế	

Van

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
			3540209		Khác	
				35402091	Thoái thu khác	
				35402092	Thoái thu khác tiền PMD	
		35409			Khác	
			3540901		Số chuyển đến khấu trừ	
				35409011	Tiền thuế	
				35409012	Tiền phạt chậm nộp thuế	
				35409013	Thuế khác	
				35409019	Tiền khác	
			3540902		Số chuyển đi khấu trừ	
				35409021	Số thuế đã nộp NS chuyển đi khấu trừ	
				35409022	Số tiền phạt chậm nộp đã nộp NS chuyển đi khấu trừ	
					LOẠI 4- CHÉNH LỆCH TỶ GIÁ	
23	413				Chênh lệch tỷ giá hối đoái	
		41301			Chênh lệch giữa thời điểm tính thuế và thu thuế	
		41302			Chênh lệch giữa thời điểm hoàn thuế và thu thuế	
		41399			Khác	
					LOẠI 7- THU	
24	711				Thu thuế chuyên thu	
		71101			Thuế xuất khẩu	
			7110101		Hàng mậu dịch	
			7110102		Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
			7110103		Truy thu thuế	
		71102			Thuế nhập khẩu	
			7110201		Hàng mậu dịch	
			7110202		Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
			7110203		Truy thu thuế	
		71103			Thuế GTGT	
			7110301		Hàng mậu dịch	
			7110302		Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
			7110303		Truy thu thuế	
		71104			Thuế TTĐB	

Van

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
			7110401		Hàng mậu dịch	
			7110402		Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
			7110403		Truy thu thuế	
		71105			Thuế chống bán phá giá	
			7110501		Hàng mậu dịch	
			7110502		Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
			7110503		Truy thu thuế	
		71106			Thuế BVMT	
			7110601		Hàng mậu dịch	
			7110602		Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
			7110603		Truy thu thuế	
		71107			Thuế tự vệ	
			7110701		Hàng mậu dịch	
			7110702		Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
			7110703		Truy thu thuế	
		71108			Thuế chống phân biệt đối xử	
			7110801		Hàng mậu dịch	
			7110802		Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
			7110803		Truy thu thuế	
		71109			Thuế chống trợ cấp	
			7110901		Hàng mậu dịch	
			7110902		Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
			7110903		Truy thu thuế	
		71199			Khác	
			7119901		Thu về thuế	
			7119902		Truy thu thuế khác	
25	712				Thu phí, lệ phí	
		71201			Phí hải quan đăng ký tờ khai	
		71202			Phí hải quan bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	
		71203			Phí hải quan đối với chuyến bay	
		71204			Lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh	
		71299			Khác	

Van

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
26	713				Thu phạt, tiền chậm nộp	
		71301			Thu chậm nộp thuế	
		71302			Phạt VPHC	
		71303			Thu chậm nộp phạt VPHC	
		71399			Khác	
27	720				Thu khác	
		72006			Thu bán hàng tích thu	
		72007			Thu bán hàng tồn đọng	
		72099			Khác	
					LOẠI 8- GIẢM THU	
28	811				Các khoản giảm thuế chuyên thu	
		81101			Thuế xuất khẩu	
			8110101		Theo QĐ không thu thuế	
			8110102		Theo QĐ miễn thuế	
			8110103		Theo QĐ giảm thuế	
			8110104		Theo QĐ xóa nợ	
			8110109		Giảm khác	
		81102			Thuế nhập khẩu	
			8110201		Theo QĐ không thu thuế	
			8110202		Theo QĐ miễn thuế	
			8110203		Theo QĐ giảm thuế	
			8110204		Theo QĐ xóa nợ	
			8110209		Giảm khác	
		81103			Thuế GTGT	
			8110301		Theo QĐ không thu thuế	
			8110302		Theo QĐ miễn thuế	
			8110303		Theo QĐ giảm thuế	
			8110304		Theo QĐ xóa nợ	
			8110309		Giảm khác	
		81104			Thuế TTĐB	
			8110401		Theo QĐ không thu thuế	
			8110402		Theo QĐ miễn thuế	

Van

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
			8110403		Theo QĐ giảm thuế	
			8110404		Theo QĐ xóa nợ	
			8110409		Giảm khác	
		81105			Thuế chống bán phá giá	
			8110501		Theo QĐ không thu thuế	
			8110502		Theo QĐ miễn thuế	
			8110503		Theo QĐ giảm thuế	
			8110504		Theo QĐ xóa nợ	
			8110509		Giảm khác	
		81106			Thuế BVMT	
			8110601		Theo QĐ không thu thuế	
			8110602		Theo QĐ miễn thuế	
			8110603		Theo QĐ giảm thuế	
			8110604		Theo QĐ xóa nợ	
			8110609		Giảm khác	
		81107			Thuế tự vệ	
			8110701		Theo QĐ không thu thuế	
			8110702		Theo QĐ miễn thuế	
			8110703		Theo QĐ giảm thuế	
			8110704		Theo QĐ xóa nợ	
			8110709		Giảm khác	
		81108			Thuế chống phân biệt đối xử	
			8110801		Theo QĐ không thu thuế	
			8110802		Theo QĐ miễn thuế	
			8110803		Theo QĐ giảm thuế	
			8110804		Theo QĐ xóa nợ	
			8110809		Giảm khác	
		81109			Thuế chống trợ cấp	
			8110901		Theo QĐ không thu thuế	
			8110902		Theo QĐ miễn thuế	
			8110903		Theo QĐ giảm thuế	
			8110904		Theo QĐ xóa nợ	

Ulan

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
			8110909		Giảm khác	
		81199			Khác	
29	812				Các khoản giảm thuế tạm thu	
		81201			Thuế xuất khẩu	
			8120101		Theo QĐ không thu thuế	
			8120102		Theo QĐ điều chỉnh thuế do tiêu thụ NĐ	
			8120103		Giảm khác	
			8120104		Theo QĐ miễn	
			8120105		Theo QĐ xóa nợ	
		81202			Thuế nhập khẩu	
			8120201		Theo QĐ không thu thuế	
			8120202		Theo QĐ điều chỉnh thuế do tiêu thụ NĐ	
			8120203		Giảm khác	
			8120204		Theo QĐ miễn	
			8120205		Theo QĐ xóa nợ	
		81203			Thuế GTGT	
			8120301		Theo QĐ không thu thuế	
			8120302		Theo QĐ điều chỉnh thuế do tiêu thụ NĐ	
			8120303		Giảm khác	
			8120304		Theo QĐ miễn	
			8120305		Theo QĐ xóa nợ	
		81204			Thuế TTĐB	
			8120401		Theo QĐ không thu thuế	
			8120402		Theo QĐ điều chỉnh thuế do tiêu thụ NĐ	
			8120403		Giảm khác	
			8120404		Theo QĐ miễn	
			8120405		Theo QĐ xóa nợ	
		81205			Thuế chống bán phá giá	
			8120501		Theo QĐ không thu thuế	
			8120502		Theo QĐ điều chỉnh thuế do tiêu thụ NĐ	
			8120503		Giảm khác	
			8120504		Theo QĐ miễn	

Ulan

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
			8120505		Theo QĐ xóa nợ	
		81206			Thuế BVMT	
			8120601		Theo QĐ không thu thuế	
			8120602		Theo QĐ điều chỉnh thuế do tiêu thụ NĐ	
			8120603		Giảm khác	
			8120604		Theo QĐ miễn	
			8120605		Theo QĐ xóa nợ	
		81207			Thuế tự vệ	
			8120701		Theo QĐ không thu thuế	
			8120702		Theo QĐ điều chỉnh thuế do tiêu thụ NĐ	
			8120703		Giảm khác	
			8120704		Theo QĐ miễn	
			8120705		Theo QĐ xóa nợ	
		81208			Thuế chống phân biệt đối xử	
			8120801		Theo QĐ không thu thuế	
			8120802		Theo QĐ điều chỉnh thuế do tiêu thụ NĐ	
			8120803		Giảm khác	
			8120804		Theo QĐ miễn	
			8120805		Theo QĐ xóa nợ	
		81209			Thuế chống trợ cấp	
			8120901		Theo QĐ không thu thuế	
			8120902		Theo QĐ điều chỉnh thuế do tiêu thụ NĐ	
			8120903		Giảm khác	
			8120904		Theo QĐ miễn	
			8120905		Theo QĐ xóa nợ	
		81299			Khác	
30	813				Giảm tiền phạt, chậm nộp và thu khác	
		81301			Tiền chậm nộp thuế	
			8130101		Giảm do xóa nợ	
			8130109		Giảm khác	
		81302			Tiền phạt VPHC	
			8130201		Giảm do xóa nợ	

Van

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
			8130209		Giảm khác	
		81303			Tiền chậm nộp phạt	
		81304			Phí, lệ phí	
		81309			Khác	
II					TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI	
					TÀI KHOẢN	
1		002			Hàng tạm giữ	
2		005			Giá trị hàng hóa, tiền tích thu	
3		007			Ngoại tệ các loại	